

CHẾ ĐỘ NÔ LỆ VÀ SỰ CHIA RẼ XÃ HỘI MỸ TRƯỚC CUỘC NỘI CHIẾN NAM-BẮC (1861-1865)

NGUYỄN NGỌC DUNG

TÓM TẮT

Chế độ nô lệ là một trong những nội dung quan trọng của lịch sử Mỹ, được hình thành do nhu cầu xây dựng và khai thác các xứ thuộc địa Bắc Mỹ của thực dân Anh. Xuất hiện từ đầu thế kỷ XVII, chế độ nô lệ Mỹ có nguồn gốc từ chế độ “ở đợ hợp đồng” của những người dân châu Âu nghèo khổ di cư đến Bắc Mỹ; sau đó, chế độ nô lệ ở đây phát triển nhờ mạng lưới buôn bán nô lệ da đen từ châu Phi đến các xứ thuộc địa.

Khoảng giữa thế kỷ XVII, các xứ thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ bắt đầu hợp pháp hóa chế độ nô lệ, từ đó hình thành chế độ nô lệ sắc tộc. Nô lệ da đen chính thức trở thành tài sản và hàng hóa để sở hữu và buôn bán; địa vị của họ chẳng khác gì địa vị của nô lệ cổ đại.

Sau cuộc cách mạng Mỹ, chế độ nô lệ bước đầu bị bãi bỏ ở nhiều bang. Nền kinh tế công thương ở các bang miền Bắc phát triển, trong khi ở các bang miền Nam, kinh tế lại thiên về nông nghiệp đồn điền. Từ cuối thế kỷ XVIII, sự phát triển của đồn điền trồng bông ở miền Nam đã phục hồi

chế độ nô lệ ở đây.

Sự khác biệt lập trường về chế độ nô lệ đã chia rẽ xã hội Mỹ thành hai khuynh hướng chính: khuynh hướng bài nô và khuynh hướng ủng hộ chế độ nô lệ. Sự tồn tại của chế độ nô lệ trở thành vấn đề chính trị giữa tầng lớp công thương đầu sỏ miền Bắc với tầng lớp đại điền chủ giàu có miền Nam; là nguyên nhân sâu xa dẫn đến cuộc nội chiến Nam-Bắc (1861-1865).

1. SỰ HÌNH THÀNH CHẾ ĐỘ NÔ LỆ Ở MỸ

Chế độ nô lệ ở Mỹ bắt đầu hình thành từ thế kỷ XVII. Về mặt lịch sử, có thể xem xét sự tồn tại của nó qua hai giai đoạn căn bản: giai đoạn thứ nhất bắt đầu từ thời lập quốc, khoảng đầu thế kỷ XVII đến cuộc Cách mạng Mỹ (1775-1783); giai đoạn thứ hai, từ sau Cách mạng Mỹ đến cuộc nội chiến Nam-Bắc (1861-1865).

Khi tiến hành thám hiểm vùng Bắc Mỹ, những nhà thám hiểm châu Âu đã sử dụng nô lệ đi theo để hầu hạ họ. Vào năm 1526, Lucas Vasquez de Ayllon – nhà thám hiểm người Tây Ban Nha đã cùng thủy thủ đoàn và nhóm nô lệ đi cùng, đặt chân lên vùng Bắc Carolina. Năm 1539, một người Tây Ban Nha khác tên là Francisco Vasquez de Caronado cùng các thành viên đoàn thám hiểm và nhóm nô lệ người Estevanico đi

Nguyễn Ngọc Dung. Phó Giáo sư tiến sĩ.
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
Thành phố Hồ Chí Minh.

tìm kiếm “bảy thành phố vàng” thuộc vùng New Mexico ngày nay. Trong cuộc chinh phục lưu vực sông Mississippi của người Pháp vào đầu thế kỷ XVII cũng có khá nhiều nô lệ da đen đi theo và định cư lại vùng đất này. Rõ ràng, người nô lệ da đen có vai trò quan trọng trong công việc đi khám phá Tân thế giới (New World) của người châu Âu. Tuy nhiên, không có nô lệ da đen nào đồng hành cùng người Anh trong buổi đầu chinh phục Tân thế giới, dù sau đó chính người Anh lại trở thành những tay lái buôn nô lệ da đen sừng sỏ nhất ở thị trường Bắc Mỹ từ khoảng nửa sau thế kỷ XVII.

Ngoài việc nô lệ da đen đồng hành với những ông chủ da trắng trong công cuộc thám hiểm châu Mỹ, thì có lẽ khởi đầu căn bản của chế độ nô lệ ở Mỹ được đánh dấu bằng hoạt động của những thương nhân Tây Ban Nha từ thập niên 1560. Bởi vì từ thời điểm này, họ đã bắt đầu chuyên chở đến Florida những nô lệ từ châu Phi phục vụ cho việc khai thác sản vật tại đây⁽¹⁾. Bấy giờ không chỉ người da trắng, mà ngay cả một số dân da đỏ cũng sở hữu một số nô lệ. Trong số nô lệ này, người da đen chiếm phần lớn, nhưng thỉnh thoảng cũng có nô lệ người da trắng. Tuy nhiên, ghi chép sớm nhất về nô lệ da đen ở các xứ thuộc địa Bắc Mỹ là sự kiện một tàu cướp biển người Anh mang quốc kỳ Hà Lan – tàu *Sur turt Trantz* – đã bắt 20 nô lệ Angola của một tàu buôn Bồ Đào Nha năm 1619 tại vùng vịnh Mexico sau đó bán số nô lệ này cho dân định cư tại Jamestown (thuộc Virginia)⁽²⁾.

Do chính sách thuộc địa của các đế quốc châu Âu tại Bắc Mỹ khác nhau nên việc

hình thành các xứ thuộc địa của họ ở đây cũng khác nhau. Người Tây Ban Nha hoặc Pháp chỉ chú trọng khai thác sản vật và buôn bán với dân da đỏ, trong khi người Anh lại quan tâm xây dựng nhiều loại hình thuộc địa và đưa người đến cư trú tại các thuộc địa đó. Điều này giải thích hệ thống thuộc địa của người Anh tại Bắc Mỹ, với sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế (ban đầu chủ yếu khai thác tài nguyên thiên nhiên) đã dẫn tới nhu cầu cấp thiết lao động nô lệ da đen, từ đó hình thành chế độ nô lệ da đen tại đây.

Nhưng trước khi nô lệ da đen được sử dụng phổ biến ở Bắc Mỹ, thì những kẻ thực dân đã lợi dụng sức lao động của những người châu Âu da trắng nghèo khổ (phần lớn là người Irish, Scottish, English và German) với chế độ “*ở đợ hợp đồng*” (Indentured servitude). Theo chế độ này, người lao động tự nguyện làm không công cho ông chủ một số năm để trả phí tổn họ được ông chủ đưa từ châu Âu sang Tân thế giới. Khi hết hạn hợp đồng thì họ được chủ cấp cho một ít đất đai để sinh sống. Số lao động loại này ban đầu đã giúp các điền chủ khai phá rừng hoang thành những cánh đồng trồng trọt màu mỡ. Tuy nhiên, công cuộc khai thác thuộc địa đòi hỏi nguồn nhân lực cung cấp ngày một lớn, chế độ hợp đồng lao động tự nguyện như trên không còn đáp ứng nổi. Hơn nữa, do điều kiện lao động khắc nghiệt, nhiều lao động “*ở đợ hợp đồng*” tỏ ra bất bình, chống đối. Một số bỏ trốn đến những vùng đất hoang sinh sống dù hợp đồng chưa hết hạn. Sau này tại nước Anh, sự phát triển mạnh mẽ của chủ nghĩa tư bản đã cải thiện đáng kể các điều kiện kinh tế-xã hội, rất hiếm người lao động chịu di cư sang

Bắc Mỹ theo chế độ “ở đợ hợp đồng”. Vì thế các nhà thực dân đã tìm đến những biện pháp lôi kéo hoặc cưỡng bức những tù nhân, trẻ em, phụ nữ Anh và đưa họ sang Bắc Mỹ, bù đắp vào số lao động thiếu hụt ngày càng trầm trọng.

Bên cạnh nguồn nhân công từ chế độ “ở đợ hợp đồng”, từ đầu thế kỷ XVI, việc buôn bán nô lệ ở Bắc Mỹ cũng dần trở nên nhộn nhịp để bổ sung vào thị trường lao động. Tình trạng độc quyền buôn bán nô lệ ban đầu rơi vào tay người Bồ Đào Nha vốn là nước khởi xướng việc buôn bán nô lệ châu Phi, nhưng sau đó họ phải từ bỏ sự độc quyền của mình trong cuộc cạnh tranh với những thương nhân Hà Lan, Pháp và Anh. Tuy vậy, vào nửa đầu thế kỷ XVII, khi các thương nhân Bồ Đào Nha và Hà Lan còn giữ vị trí thống trị trong việc buôn bán nô lệ thì số lượng nô lệ có mặt ở các thuộc địa Anh còn khá hạn chế. Từ giữa thế kỷ XVIII trở đi, khi hải quân Anh đã vươn lên làm chủ mặt biển thì các thương nhân Anh mới có điều kiện buôn bán hàng triệu nô lệ da đen từ châu Phi đến Bắc Mỹ⁽³⁾.

Các thương nhân người Anh thiết lập nhiều thương điểm dọc bờ biển châu Phi với một mạng lưới những kẻ săn lùng nô lệ bản địa. Những kẻ này có nhiệm vụ thu gom nô lệ từ nội địa và đưa họ ra bờ biển cho các thương nhân Anh lựa chọn rồi lừa họ xuống tàu. Có khoảng 40 nhóm sắc tộc của ít nhất 25 vương quốc ở châu Phi đã bị đem bán cho vùng thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ. Nhiều vương quốc châu Phi dọc bờ biển đã bắt người dân đem bán cho thương gia châu Âu để đổi lấy những hàng hóa như vải sợi, rượu, vũ khí. Có nhiều trường hợp bộ lạc này bắt cóc người của bộ lạc khác để bán làm nô lệ.

Trong số những khu vực buôn bán nô lệ châu Phi với các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ phải kể đến Senegambia (nay là Senegal, Gambia, Guinée, Guine – Bissau), Sierra Leon (thuộc Liberia ngày nay) Winward Cost (Cote d'Ivoire), Gold Cost (nay là Ghana và vùng phụ cận), Bight of Benin (nay là Togo, Benin, Tây Nigeria), Bight of Biafra (Nigeria phía nam sông Benua, Cameroon, Guinea xích đạo), Trung Phi (Gabon, Angola, Congo), Mozambique, Madagascar. Những người nô lệ châu Phi khi ra đi mang theo tín ngưỡng và ngôn ngữ của mình, nhưng khi đến Bắc Mỹ, họ dần dần bị tước đoạt hết cả bản sắc văn hóa, rồi sau đó bị đồng hóa theo ngôn ngữ và tôn giáo ở vùng đất mới.

Những chuyến đi đến Bắc Mỹ của nô lệ da đen thường được gọi dưới cái tên “*Trung trình*” (Middle passage). Đây thực sự là một cơn ác mộng đối với họ. Những người nô lệ bị đóng dấu bằng sắt nung và nhốt trong các khoang tàu chật cứng, thiếu dưỡng khí, thực phẩm và mọi điều kiện vệ sinh cần thiết. Thông thường, mỗi chuyến tàu vượt Đại Tây Dương phải cần ít nhất từ 4-6 tuần. Có chuyến, khoảng 1/3 số nô lệ bị chết trên đường đi. Không thể biết chắc chắn bao nhiêu nô lệ da đen đã bị đưa từ châu Phi sang châu Mỹ. Trong những năm từ 1783 đến 1793, thương nhân Liverpool (London) đã nhập khẩu vào Bắc Mỹ 303.737 nô lệ⁽⁴⁾. Tình trạng buôn bán nô lệ ở đây càng được đẩy mạnh vào thế kỷ sau. Ở Virginia vào năm 1671 chỉ có 2.000 nô lệ da đen khi so sánh với 6.000 người hầu theo đạo Thiên Chúa ở đây; nhưng đến giữa thế kỷ XVIII, trên khắp các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ đã có khoảng 300 nghìn nô lệ da đen.

Khi tình trạng buôn bán nô lệ (*Chattel slavery*) ở Bắc Mỹ đã trở nên phổ biến, cũng là lúc chế độ “ở đợ hợp đồng” lùi vào quá khứ. Lao động nô lệ da đen đã căn bản thay thế lao động da trắng hợp đồng. Tất nhiên quá trình chuyển đổi từ chế độ “ở đợ hợp đồng” sang chế độ “nô lệ chủng tộc” (*Racial slavery*) diễn ra từ từ. Một điểm khác biệt quan trọng giữa hai chế độ này là: những lao động “hợp đồng ở đợ” có cùng màu da và tín ngưỡng (Thiên Chúa giáo) với điền chủ, nên họ không thể trở thành nô lệ, mặc dù địa vị xã hội của họ rất thấp. Ngược lại, những lao động da đen châu Phi bị bắt làm nô lệ vốn khác chủng tộc và tín ngưỡng với dân da trắng, thì hiển nhiên bị coi là nô lệ.

2. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CỦA CHẾ ĐỘ NÔ LỆ Ở MỸ

Ban đầu, chế độ nô lệ chủng tộc mặc nhiên tồn tại trong xã hội thuộc địa mà không cần công nhận pháp lý. Chỉ đến năm 1654, tòa án hạt Northampton (Massachusetts) mới phán quyết một người hầu da đen tên là John Cazor là nô lệ, tức là một “tài sản” và “bị sở hữu” bởi chủ nô. John Cazor được xem là nô lệ đầu tiên ở Mỹ được luật pháp thừa nhận. Chế độ nô lệ chủng tộc được thiết lập trong các bang thuộc địa ở từng thời điểm khác nhau, với nhiều sắc thái khác nhau, theo ba vùng địa lý là: các thuộc địa miền Bắc (vùng Tân Anh), thuộc địa miền Trung và thuộc địa miền Nam.

Ở các thuộc địa miền Bắc (vùng Tân Anh), chế độ nô lệ phát triển tương đối khó khăn. Lý do là cư dân ở các thuộc địa vùng Tân Anh chủ yếu là những tín đồ Tin Lành hoặc Cơ Đốc, chịu ảnh hưởng của kinh thánh và

tư tưởng tự do, nên họ khó chấp nhận chế độ nô lệ. Nhưng họ vẫn sử dụng nô lệ da đỏ một cách hạn chế. Nô lệ da đỏ là những tù binh trong chiến tranh Pequot năm 1637 giữa thực dân Anh với tộc người Pequot ở phía nam Connecticut. Cho nên, người da đen buổi đầu vẫn được đối xử khá tốt và ít bị ngược đãi.

Nhưng từ giữa thế kỷ XVII, số người di cư đến Nước Anh Mới ngày càng nhiều và họ cần nô lệ để xây dựng các khu định cư. Tình hình trên khiến cho hầu hết các thuộc địa vùng này phải tìm đến việc thiết lập một chế độ nô lệ hợp pháp.

Số lượng nô lệ ở các thuộc địa vùng Tân Anh không nhiều so với số dân da trắng. Năm 1700 chỉ có khoảng 1.000 nô lệ so với dân số 90.000; năm 1764 – có 5.235 nô lệ so với 343.845 người da trắng⁽⁵⁾. Hơn nữa, nô lệ vùng này chủ yếu lao động trong các thành thị, làm các nghề như xây dựng, thủ công nghiệp, người hầu, nghề nhân; đối lập với tình trạng nô lệ miền Nam chủ yếu làm việc ở đồn điền trồng bông, chàm, thuốc lá...

Điểm nổi bật của chế độ nô lệ miền Bắc là hoạt động buôn bán nô lệ. Các thương nhân vùng Tân Anh đã phải cạnh tranh với thương nhân chính quốc qua tuyến buôn bán nô lệ xuyên Đại Tây Dương. Sau năm 1640, việc buôn bán nô lệ giữa vùng Tân Anh với các đảo thuộc Pháp quốc phát triển mạnh, hơn nữa, còn vươn đến tận châu Phi. Họ mang rượu rum đến châu Phi để đổi lấy ngà voi, thỏ sần và trên hết là nô lệ da đen về Tân Anh.

Các thuộc địa miền Trung, bao gồm New York, New Jersey, Pennsylvania, Delaware. Đây là những vùng đất cư trú chủ yếu của

dân da trắng di cư từ Đức, Hà Lan, Thụy Điển – những người ban đầu tỏ ra không quan tâm phát triển chế độ nô lệ. Từ khoảng nửa sau thế kỷ XVII, khi dân Anh đến đây định cư đông đúc, thì số lượng nô lệ ở các thuộc địa miền Trung cũng tăng lên nhanh chóng.

Miền Trung có những cảng biển như Boston, Philadelphia trở thành cửa ngõ cho việc buôn bán nô lệ. Từ đó, chế độ nô lệ trở thành một thể chế kinh tế quan trọng của những thuộc địa này. Nô lệ được sử dụng trong rất nhiều công việc ở đây như canh tác mùa màng, khai thác mỏ, khai thác và chế biến gỗ, đóng tàu, hàng hải...

Các thuộc địa miền Nam là nơi chế độ nô lệ phát triển mạnh mẽ nhất. Bắt đầu từ Virginia, khoảng từ thập niên 1640, hàng loạt nô lệ da đen được đưa vào thuộc địa này và họ không còn được làm hợp đồng giao kèo thời hạn với chủ nô, nên cũng không thể trông đợi vào việc được trả tự do sau một thời hạn phục vụ. Từ năm 1661, Virginia đã thông qua những điều luật thừa nhận tình trạng nô lệ vĩnh viễn của những người da đen. Đến năm 1705, Viện Dân biểu Virginia ra một đạo luật về nô lệ, theo đó, nô lệ được định nghĩa “là những người được đưa vào lãnh thổ để hầu hạ, phục vụ, không phải người Cơ Đốc giáo”. Đạo luật cũng xác định rằng nô lệ là một thứ tài sản, rằng “nếu bất kỳ nô lệ nào chống lại chủ nô thì sẽ bị chủ nô trừng phạt, nếu lỡ giết chết nô lệ trong lúc trừng phạt thì chủ nô được miễn sự trừng phạt của pháp luật”⁽⁶⁾.

Sự thừa nhận về mặt pháp lý chế độ nô lệ đã khuyến khích hoạt động nhập khẩu nô lệ vào Virginia. Nếu năm 1625, ở đây chỉ

có 25 nô lệ da đen, thì đến năm 1671 số nô lệ da đen là 2.000 người, năm 1708 là 12.000 người bằng 2/3 số dân da trắng. Nhìn chung, miền Nam là nơi có nhiều đồn điền và nông trại, sản xuất các nông phẩm như mật mía, lúa gạo, thuốc lá, chàm. Công việc đồng áng nặng nhọc cần rất nhiều sức lao động của nô lệ. Cho nên, tỉ lệ nô lệ trong thành phần dân cư ở miền Nam thường cao hơn nơi khác. Thống kê cho thấy ở Nam Carolina vào năm 1720, nô lệ chiếm khoảng 65% dân số⁽⁷⁾.

Nô lệ da đen là tầng lớp dưới cùng của xã hội Mỹ, bị khinh miệt như kẻ hạ đẳng hay súc vật. Họ phải lao động kiệt lực nhưng lại được nhận khẩu phần vô cùng ít ỏi. Nhìn chung thực phẩm của họ thường rất đơn giản, chỉ có bột bắp, thịt heo muối, mật đường – những thứ đồ ăn hạng bét nhất. Mỗi năm, thường nô lệ được phát hai bộ quần áo, còn giày chỉ được phát vào mùa đông để chống rét; qua mùa rét chủ sẽ thu lại. Rất ít đồn điền có trạm xá hay nơi cấp cứu. Chỉ khi nô lệ bệnh nặng hoặc sắp chết, chủ nô mới cho gọi bác sĩ. Ở Nam Carolina, nô lệ phải làm việc 16 tiếng/ngày vào mùa hè và 15 tiếng/ngày vào mùa đông⁽⁸⁾. Luật pháp cho phép chủ nô, tuần tra viên có quyền tống giam, xử tử nô lệ trong trường hợp họ phạm trọng tội như giết người, trộm cướp, đốt nhà, bỏ trốn. Tội nhẹ thì đánh bằng roi hay bị đóng dấu bằng sắt nung. Vì muốn công việc được nhanh chóng hoặc đúng tiến độ, nhiều chủ đồn điền, đốc công hay tiểu nông thường sử dụng roi da để ngược đãi nô lệ - điều mà luật pháp cho phép họ⁽⁹⁾.

Chiến tranh giành độc lập đã đánh dấu sự kết thúc giai đoạn đầu tiên của chế độ nô

lệ da đen ở Mỹ. Về mặt pháp lý, ở cuối giai đoạn này, chế độ nô lệ đã bị hầu hết các bang bãi bỏ, nhưng trên thực tế nó vẫn tồn tại trong nhiều hình thức với mức độ đậm nhạt khác nhau theo từng địa phương, nhất là ở các bang miền Trung và miền Nam.

Những năm sau Hiệp ước 1783, kinh tế đồn điền rơi vào khủng hoảng do 3 loại nông sản chủ yếu của Mỹ là thuốc lá, lúa gạo, chàm bị thị trường nước Anh từ chối; cho nên các mặt hàng này đều tiêu thụ chậm và đem lại rất ít lợi nhuận. Trong khi đó ở nước Anh đang xuất hiện một cuộc cách mạng về ngành bông sợi với sự xuất hiện của các loại máy dệt và máy se sợi. Nhu cầu về bông sợi ngày càng lớn. Năm 1793 tại Georgia, một người Mỹ tên là Whitney chế tạo thành công máy tách hạt bông công suất bằng 50 người tách bằng tay, đã khiến các chủ đồn điền ở Georgia, Florida, Alabama, Louisiana, Arkansas, Mississippi, Đông Texas mở rộng diện tích trồng bông. Từ chỗ chỉ có 2 triệu pound vào năm 1793, sản lượng bông vải Mỹ đã tăng lên 8 triệu pound năm 1811 và 2 tỉ pound vào năm 1859; khiến nước Mỹ trở thành nhà cung cấp sợi bông chính trên thế giới⁽¹⁰⁾.

Đầu thế kỷ XIX, một loạt vùng đất mới được sáp nhập vào lãnh thổ Mỹ, như Louisiana (1803), Alabama (1817), Mississippi (1819), Florida (1819), Texas (1825). Đây là những vùng đất chủ yếu phát triển kinh tế đồn điền. Các vùng này kết hợp với những bang miền Nam trước kia hình thành một “vương quốc bông vải” vốn cần nhiều lao động. Tại nhiều bang nơi đây, việc buôn bán nô lệ da đen vẫn tiếp diễn cho đến khi Quốc hội Mỹ thông qua đạo luật cấm nhập khẩu nô lệ châu Phi vào tháng 1/1808. Sự

chậm trễ hơn hai mươi năm ban hành luật cấm nhập khẩu nô lệ da đen đã giúp các bang miền Nam đủ thời gian bổ sung thêm nguồn lao động nô lệ phục vụ phát triển kinh tế đồn điền của họ.

Để thay thế hoạt động nhập khẩu nô lệ, các lái buôn đã khởi động lại hoạt động buôn bán nô lệ nội địa. Tính đến năm 1860, có khoảng 600.000 nô lệ được chuyển từ vùng Nam thượng (upper-South) xuống vùng Nam hạ (lower-South)⁽¹¹⁾. Trong thành phố, nô lệ làm việc như những thợ thủ công lành nghề và gần như không cần phải giám sát bởi chủ nô. Còn ở nông thôn, nô lệ được tự chủ ít hơn. Ở những đồn điền trồng bông hoặc lúa, nô lệ thực hiện công việc dưới hình thức nhiệm vụ cá nhân, hoặc gia đình, hơn là hình thức lao động tập thể. Khi một số bang miền Nam chuyển đổi từ trồng thuốc lá sang lúa mì, nhu cầu lao động nô lệ đã giảm xuống; từ đó xuất hiện số lượng nô lệ dư thừa. Số nô lệ này được chuyển sang thuê mướn theo hợp đồng.

Sự phát triển của kinh tế đồn điền trồng bông ở miền Nam dường như đồng nghĩa với một giai đoạn phát triển mới của chế độ nô lệ Mỹ. Trong giai đoạn từ sau khi nước Mỹ tuyên bố độc lập đến trước Nội chiến, số lượng nô lệ ở các bang miền Nam vẫn là đông nhất.

Vào năm 1825, riêng số lượng nô lệ ở Mỹ đã chiếm tới 37% tổng số nô lệ ở Mỹ châu⁽¹²⁾. Đến năm 1861, số nô lệ ở các bang miền Nam đông khoảng 3,2 triệu người, chủ yếu làm việc trong các đồn điền trồng bông, thuốc lá, lúa gạo, mía đường. Ở Mỹ, tỷ lệ tăng nhân khẩu của nô lệ là tương đương với dân da trắng. Trong khi

các nước khác ở châu Mỹ, tử suất nô lệ quá cao khiến các nước này phải nhập khẩu nô lệ da đen để duy trì sự tồn tại của chế độ này.

Sau năm 1870, chế độ nô lệ ở Mỹ cơ bản là chấm dứt. Bảng 1 cho thấy tiến trình trả tự do của người da đen, và mối tương quan tỷ lệ giữa dân da đen và da trắng ở Mỹ, từ năm 1790 đến 1870 – thời điểm nô lệ da đen được trả tự do .

3. SỰ CHIA RẼ XÃ HỘI MỸ - CUỘC ĐẤU TRANH CỦA NHỮNG NHÀ BÀI NÔ DA TRẮNG VÀ NHỮNG NGƯỜI DA ĐEN TỰ DO

3.1. Cuộc đấu tranh của những nhà bài nô da trắng

Sau Chiến tranh giành độc lập, nhiều tổ chức chống chế độ nô lệ đã phát triển rộng khắp. Hội bài nô đầu tiên là của người Đức phái Quakers, thành lập vào năm 1775 ở Pennsylvania. Năm 1785 tại New York, ra

đòi một tổ chức khác là “Hội thúc đẩy giải phóng nô lệ” do John Jay làm chủ tịch. Đến năm 1792, hàng loạt hội tương tự xuất hiện ở miền Đông, từ Massachusetts đến Virginia. Sau tuyên bố của Hội đồng Lập pháp Virginia do Thomas Jefferson đứng đầu, đã có nhiều tổ chức tự nguyện đưa nô lệ hồi hương ra đời như Hội Giải phóng Connecticut. Vào năm 1815, một người da trắng là Paul Cuffe đã dùng tiền bạc của mình để đưa 38 nô lệ da đen về châu Phi⁽¹³⁾. Hai năm sau chuyến đi của Cuffe, “Hội Thuộc địa hóa Mỹ” (American Colonization Society) đã ra đời do Justice Bushrod Washington làm chủ tịch cùng nhiều thành viên khác. Hội này chủ trương tìm mọi cách để trả tự do cho người da đen. Họ lên kế hoạch thành lập một vùng đất tại châu Phi dành cho nô lệ da đen được giải phóng, với sự trợ giúp của chính quyền các bang. Nhiều nhân vật nổi tiếng đã ủng hộ hội này như Jame Mandison,

Bảng 1. Tiến trình trả tự do của người da đen và mối tương quan tỷ lệ giữa dân da đen và da trắng ở Mỹ, từ năm 1790 đến 1870

Năm	Số lượng nô lệ da đen	Người da đen tự do	Tổng số người da đen	Tỷ lệ người da đen tự do (%)	Dân số nước Mỹ	Tỷ lệ người da đen (%)
1790	697.681	59.527	757.208	7.9	3.929.214	19
1800	893.602	108.435	1.002.037	10.8	5.308.483	19
1810	1.191.362	186.446	1.377.808	13.5	7.239.881	19
1820	1.538.022	233.634	1.771.656	13.2	9.638.453	18
1830	2.009.043	319.599	2.328.642	13.7	12.860.702	18
1840	2.487.355	386.293	2.873.648	13.4	17.063.353	17
1850	3.204.313	434.495	3.638.808	11.9	23.191.876	16
1860	3.953.760	488.070	4.441.830	11.0	31.443.321	14
1870	0	4.880.009	4.880.009	100	38.558.371	13

Nguồn: "Distribution of Slaves in US History".

<http://thomaslegioncherokee.tripod.com/distributionofslavesinunitedstateshistory.html>.

Retrieved 13/5/2010.

Jame Monroe, Henry Clay, John Marshan, Daniel Webster... Năm 1821, một số người của Hội đã thỏa thuận được với các tù trưởng địa phương tại Liberia một vùng đất định cư cho nô lệ da đen từ Mỹ. Năm sau, những nô lệ Mỹ được trả tự do đầu tiên đã tới cư trú tại vùng đất này. Ước tính đến năm 1860, trong số 15 nghìn nô lệ da đen Mỹ được trả tự do, hồi hương về châu Phi, thì có 12 nghìn người được sự giúp đỡ của Hội⁽¹⁴⁾. Đến năm 1830, có chừng 15 phân hội được thành lập ở New York, Philadelphia, New Haven. Họ đã được cơ quan lập pháp của 12 bang chấp nhận hoạt động, trong đó có cả những bang ủng hộ chế độ nô lệ như Maryland, Virginia, Kentucky, Bắc Carolina, Mississippi. Tuy nhiên, từ năm 1831, những người bài nô do W.L. Garrison cầm đầu đã phản đối kế hoạch đưa người da đen về châu Phi, trong khi nhiều chi hội không còn đủ nguồn lực để hồi hương nô lệ; nên hoạt động của Hội thuộc địa hóa Mỹ không còn hiệu quả như trước.

Trong khi Hội Thuộc địa hóa Mỹ tìm cách đưa một số nô lệ da đen hồi hương về châu Phi, thì còn một tổ chức khác dưới cái tên Tuyến đường sắt ngầm (Underground Railroad) - một mạng lưới phức tạp được thiết lập khá vững chắc từ thập niên 1830 ở miền Bắc, bí mật đưa nô lệ da đen trốn đến những vùng đất tự do. Ban đầu mạng lưới này hình thành mang tính tự phát của người da đen, sau được nhiều người da trắng hỗ trợ đắc lực. Trong số các nhà lãnh đạo mạng lưới này có Levi Coffin, một tín đồ giáo phái Quaker ở Bắc Carolina. Ông được coi là “Chủ tịch Đường sắt ngầm” vì gắn bó nhiều năm với tuyến trung chuyển quan trọng ở Indiana và Ohio. Là

thương nhân giàu có, Coffin đã lập ra quỹ dùng cho việc cung cấp thực phẩm, quần áo, vận chuyển nô lệ đi qua vùng. Một số nô lệ chạy trốn đã liều lĩnh quay trở về tổ chức các cuộc trốn thoát cho những nô lệ khác. Harriet Tubman là một trong những phụ nữ gan dạ nổi tiếng nhất, đã từng quay trở về trót lọt đến 19 lần. Mặc dù những nhà lãnh đạo sau này tuyên bố rằng, gần 100 nghìn nô lệ đã trốn lên miền Bắc trước 1850, nhưng dữ liệu điều tra dân số cho thấy con số thực ít hơn rất nhiều⁽¹⁵⁾.

Bên cạnh khuyến khích hồi hương hay giúp nô lệ bỏ trốn là khuyến khích trả tự do cho nô lệ ngay tại Mỹ. Một trong những người đầu tiên cổ súy cho khuyến khích này là W. L. Garrison, một tín đồ ngoan đạo từ cảng Newbury, Massachusetts. Ngày 1/1/1831, Garrison cho phát hành tờ báo Người tự do, trong đó ông tuyên bố rằng “Tôi sẽ chiến đấu kiên cường vì sự nghiệp ban quyền công dân ngay lập tức cho người dân nô lệ của chúng ta”. Trong tác phẩm *Một vài suy nghĩ về thực dân hóa* (1832), Garrison đã lên tiếng tố cáo gay gắt chế độ nô lệ và đòi xóa bỏ nó một cách không trì hoãn⁽¹⁶⁾. Cùng với việc làm báo, ông và những người ủng hộ còn sáng lập ra “Hội Bài nô vùng Tân Anh” (New England Anti-slavery Association), sau đó là Hội Người Mỹ bài nô (American Anti-Slavery Association). Nhiều nhà lãnh đạo khác trong những chi hội địa phương như Theodore Weld, James G. Birney, William Woodell, Samuel May, Berial Green... đã hoạt động rất tích cực. Năm 1835, Hội Bài nô New York đã thực hiện một kế hoạch tuyên truyền rộng rãi trong cả nước bằng việc phát hành các tạp chí định kỳ là *Nhân*

quyền, *Thành tích chống chế độ nô lệ, Bàn của người nô lệ*. Trong Hội Người Mỹ bài nô có cả những thành viên da trắng và da đen tham gia lãnh đạo. Nhưng khi phong trào lan rộng thì những cuộc tranh luận về sách lược và phương thức hoạt động của Hội đã xuất hiện, làm nội bộ phong trào bị phân hóa. Năm 1840, một nhóm người bài nô đã triệu tập hội nghị ở Albany, New York, sau đó họ thành lập “Đảng Tự do” đứng đầu là James G. Birney. Ông này đã cố gắng xuất bản một tờ báo bài nô phát hành tại Danvill, Kentucky nhưng thất bại⁽¹⁷⁾.

Một nhà bài nô da trắng khác theo khuynh hướng này là Theodore Dwight Weld. Ông nổi tiếng trong những năm 1830-1844 với tác phẩm “*Chế độ nô lệ Mỹ - Lời chứng thực của hàng ngàn nhân chứng*” (American Slavery as It is: Testimony of Thousand Witnesses). Thời gian này, Weld là một trong những nhà lãnh đạo chủ chốt của phong trào chống chế độ nô lệ. Ông cùng với Athur, Lewis Tappan, Jame G. Birney, Hội Chị em Grimke và những người theo giáo phái Phúc Âm, đưa nhiều bản đệ trình và kiến nghị lên Quốc hội đòi xóa bỏ chế độ nô lệ ở các bang miền Tây Bắc. Năm 1836, Quốc hội thông qua một sắc luật quy định rằng, tất cả các bản kiến nghị như thế đều được nhận và đặt lên bàn nghị sự, nhưng trả lời hay không là quyền của Quốc hội. Weld đã cùng những nhà bài nô nổi tiếng khác như John Quincy Adams (Massachusetts), Joshua Gidding (Ohio) đứng ra phản đối điều luật “khóa miệng” (gag rule) này, song không đạt kết quả. Họ đã phải từ bỏ hy vọng giành được sự ủng hộ của Chính phủ Mỹ đối với việc xóa bỏ chế độ nô lệ.

Những khuynh hướng đấu tranh ôn hòa của các tổ chức, cá nhân bài nô người da trắng đã đặt xã hội Mỹ vào những cơn chấn động qua hàng thập kỷ, làm xuất hiện những hình thức phản kháng cao hơn – tức là hình thức đấu tranh bạo động vũ trang của chính người da trắng chống chế độ nô lệ. Cuộc nổi dậy của John Brown (1800-1859) tháng 10/1859 tại miền Tây Virginia cho thấy khuynh hướng đấu tranh của một bộ phận người da trắng theo chủ nghĩa bài nô cuồng tín. John Brown sinh ra tại Connecticut nhưng phần lớn cuộc đời ông lang thang nay đây mai đó kiếm sống. Ông coi nỗi đau khổ của người nô lệ là nỗi khổ đau của chính mình, tự xem mình là công cụ trả thù của Chúa với chế độ nô lệ. Khi đến Kansas ông đã cùng các con trai và nhiều người khác lập tổ chức của những người tự do, thề sẽ làm cho bang này không còn chế độ nô lệ nữa. Tháng 5/1856, để trả thù cuộc tấn công của thế lực ủng hộ chế độ nô lệ vào Sở chỉ huy của những người tự do ở Lawrence, Brown đã cùng nhóm trên giết chết 5 người ủng hộ chế độ nô lệ tại khu vực Pottawatomie – Creek. Tin tức về cuộc tàn sát lan nhanh khắp nước. Nhiều người dân miền Bắc thì coi đó là phản ứng thích đáng đối với cuộc tấn công của côn đồ vào khu vực người định cư tự do, còn một số dân miền Nam thì xem đây là bằng chứng cho thấy thái độ kiên quyết bãi bỏ chế độ nô lệ của dân miền Bắc⁽¹⁸⁾. Sau vụ Pottawatomie, Brown tiếp tục tìm cách gây quỹ và hoạt động du kích.

Tháng 8/1858, người dân Kansas đã bỏ phiếu phủ quyết Hiến pháp Lecompton, loại bỏ khả năng đưa Kansas thành bang có chế độ nô lệ. Brown cho rằng thời cơ đã

rõ, vì thế đêm 16/9/1859, ông dẫn đầu 21 người da đen và da trắng vượt sông Potomac, tấn công vào kho vũ khí Liên bang ở bến phà Harpers (phía Tây Virginia ngày nay). Mục tiêu của Brown là chiếm vũ khí để dẫn dắt một cuộc khởi nghĩa nô lệ lớn hơn, khuấy lên phong trào nổi dậy chống chế độ nô lệ khắp Virginia. Nhưng chỉ hai ngày sau, cuộc nổi dậy của Brown đã bị quân đội chính phủ dập tắt. Vào ngày 2/12/1859 ông bị xử treo cổ cùng 9 đồng chí của mình. Cuộc nổi dậy của Brown đã gây tác động mạnh mẽ trong xã hội Mỹ, đặc biệt ở miền Bắc, nhiều nơi đã tổ chức tưởng niệm về cái chết của ông.

3.2. Cuộc đấu tranh của những người da đen tự do

Đối với nhiều người da trắng, chế độ nô lệ là hiện thân tội lỗi ở trần gian, sự sỉ nhục phẩm giá con người, thì đối với những người da đen tự do chế độ này còn đáng căm thù và ghê tởm như thế nào!

Phong trào đấu tranh của người da đen tự do cũng bắt đầu bằng những hình thức lập hội. Năm 1826, Hội những người da màu toàn Massachusetts (Massachusetts General Colored Association - MGCA) đã ra đời. Cũng khoảng thời gian này ở nhiều bang miền Bắc hình thành các hội tương tự dưới tên gọi "Hội Những người công dân da đen" (Black Civil Association). Vào đầu thập niên 1830, nhiều người da đen đã biết đến David Walker (1785-1830), một nô lệ da đen tự do sinh tại Wilmington (Bắc Carolina). Vốn là một nhà báo, năm 1828 Walker tham gia MGCA, viết nhiều bài cho tờ Tự do ở Boston. Tháng 9/1829, nhà in Lewis đã xuất bản cuốn sách 78 trang với nhan đề *Lời kêu gọi của Walker*, bốn bài

viết với lời mở đầu dành cho công dân da màu thế giới, đặc biệt là những người da màu trên nước Mỹ. Cuốn sách được phân phát đến tay quần chúng, thông qua Hội, những người công dân da đen, đã tố cáo mạnh mẽ chế độ nô lệ ở Mỹ bấy giờ. Ngoài công việc in sách, viết báo, Walker còn phổ biến truyền đơn kêu gọi đến nhiều bang miền Nam, làm cho nhiều người da đen thấm nhuần tư tưởng giải phóng. Hoạt động của Walker khiến nhà cầm quyền lo sợ. Sau lần thứ ba tái bản cuốn sách trên, Walker đã bị chết một cách đầy nghi vấn⁽¹⁹⁾.

Một nhân vật lịch sử khác trong phong trào đấu tranh của người da đen tự do là một phụ nữ – bà Sojourner Truth, một nhà truyền giáo da đen, sinh năm 1797 tại New York. Trong những thập niên 1840-1850, bà đi diễn thuyết khắp nơi trên đất nước, kêu gọi người dân ủng hộ chủ nghĩa bãi nô và phong trào phụ nữ. Bà đã từng tranh luận sắc sảo với Frederick Douglas (1818-1895) cũng là một người da màu tự do theo chủ nghĩa bãi nô, nhà hùng biện nổi tiếng, chủ bút của tờ Sao Bắc Đẩu dành cho người da đen ở Rochester, New York⁽²⁰⁾.

Sự xuất hiện nhiều hội người da đen tự do đã tạo ra phong trào người da đen toàn quốc. Năm 1830, Đại hội toàn quốc "Phong trào người da đen" (the National Negro Convention Movement) đã được triệu tập tại Philadelphia, với sự tham gia của các đoàn đại biểu từ New York, Pennsylvania, Maryland, Delaware và Virginia; nhằm mục tiêu cải thiện đời sống của người da đen, nhất là vấn đề giáo dục. Đại hội lần hai được tổ chức tại Troy, năm 1847. Những lần đại hội sau thảo luận nhiều về biện pháp chống đàn áp, bóc lột của người da

trắng, thúc đẩy giáo dục, đào tạo nghề nghiệp cho người da đen, v.v. Những năm trước khi xảy ra cuộc Nội chiến, nhiều Hội nghị người da đen toàn quốc đã được triệu tập thường xuyên hơn, ở Rochester, Cleveland, New York, Philadelphia và những thành phố khác. Hội nghị quan trọng nhất trong thời gian này tổ chức tại Rochester (1853) để thành lập “Hội đồng Quốc gia của Người Da màu”.

4. NHỮNG CHIA RẼ VỀ CHÍNH TRỊ – SỰ PHÂN CHIA CÁC BANG CÓ CHẾ ĐỘ NÔ LỆ VÀ CÁC BANG TỰ DO

Trong những năm đầu của nền cộng hòa Mỹ, vấn đề nô lệ chưa trở thành nguyên nhân chia rẽ chính trị. Bấy giờ các bang miền Bắc vẫn tiếp tục thực hiện sự nghiệp giải phóng nô lệ và nhiều bang miền Nam đã ban hành sắc luật cấm buôn bán nô lệ. Nhiều chính khách nổi tiếng của miền Nam như Jefferson, Madison, Monroe cũng từng cho rằng chế độ nô lệ ở Mỹ sẽ sớm bị thủ tiêu trong chế độ cộng hòa. Hy vọng của họ dựa trên thực tế là trong giai đoạn đầu sự phát triển khác nhau của hai mô hình kinh tế miền Bắc và miền Nam chưa tạo ra những xung đột xã hội lớn. Nhưng từ sau 1793, khi nghề trồng bông ở các bang miền Nam phát triển mạnh mẽ, chế độ nô lệ ở đây được phục hồi, tạo ra những khác biệt căn bản về kinh tế và chính trị giữa hai miền.

Các bang miền Bắc bắt đầu quá trình công nghiệp hóa, đòi hỏi một lực lượng lao động tự do đông đảo và gây nên những làn sóng nhập cư vào nước Mỹ. Trong khi đó, kinh tế miền Nam tiếp tục mô hình nông nghiệp điền trang trên nền tảng sử dụng lao động nô lệ. Đại diện cho kinh tế miền Nam chủ

yếu là các điền chủ. Đại diện cho kinh tế miền Bắc là các nhà công thương nghiệp. Cả hai nhóm này đều cố gắng kiểm soát chính phủ để bảo vệ và khuyến khích quyền lợi kinh tế của họ. Những mâu thuẫn kinh tế trên đã phóng chiếu vào hệ thống chính trị Mỹ, thông qua hai đảng Cộng hòa và Dân chủ. Những người theo đảng Cộng hòa là đại diện cho giai cấp tư sản công thương và điền chủ miền Bắc. Còn những người theo đảng Dân chủ trong giai đoạn đầu thành lập (1791) là đại diện lợi ích của giới điền chủ miền Nam và tư sản ngân hàng miền Bắc. Tuy nhiên về sau, đảng Dân chủ bị phân hóa, nhóm tư bản ngân hàng miền Bắc quay sang lập trường của chủ nghĩa bãi nô.

Đối với quảng đại quần chúng, người miền Bắc phản đối chế độ nô lệ vì cho rằng nó vi phạm đạo lý và quyền tự do bất khả xâm phạm của con người, họ cũng sợ việc mở rộng chế độ nô lệ lên miền Bắc sẽ cạnh tranh với lao động tự do của họ. Nhưng người miền Nam lại thấy không có lỗi khi duy trì chế độ nô lệ. Nơi đây, ngay cả tiểu chủ và người da trắng nghèo vẫn ủng hộ chế độ nô lệ. Vì họ cho rằng, dân da trắng ưu việt hơn dân da đen, rằng người da đen tự do là một thách thức với địa vị kinh tế và xã hội của người da trắng. Hơn nữa, sự tồn tại của chế độ nô lệ đã kéo dài trên 200 năm (tính đến 1850), trở thành nền tảng kinh tế cho cả miền, không dễ gì xóa bỏ⁽²¹⁾.

Sự đối lập quan điểm về chế độ nô lệ trong chính giới và xã hội Mỹ đã dẫn đến ra đời Sắc lệnh năm 1787 cấm mở rộng chế độ nô lệ sang vùng Tây Bắc. Điều 6 Sắc lệnh này quy định rằng “Sẽ không có chế độ nô lệ hay phục dịch cưỡng ép tại lãnh thổ này,

ngoại trừ trường hợp trừng phạt tội phạm mà đương sự bị phạt khổ sai⁽²²⁾. Thỏa ước Missouri năm 1820-1821 thì qui định chế độ nô lệ không được vượt quá ranh giới các bang từ vĩ tuyến 36°3' trở xuống, vùng Luisiana trở thành bang có chế độ nô lệ; các bang phía trên, trừ Missouri, là bang tự do⁽²³⁾.

Cho đến năm 1818, số lượng các bang tự do và bang có chế độ nô lệ là ngang nhau (mỗi bên 11 bang). Nhưng từ sau Chiến tranh Mỹ-Mexico (1846-1848), nước Mỹ chiếm thêm được một phần lãnh thổ rộng lớn. Từ đó, một làn sóng di cư sang lãnh thổ phía Tây khiến cho nguy cơ số bang có chế độ nô lệ được mở rộng. Cử tri miền Nam cho rằng, đất đai thôn tính được từ Mexico phải được trao công khai cho chủ nô. Trong khi những người theo chủ nghĩa bãi nô miền Bắc lại yêu cầu ngăn chặn chế độ nô lệ lan sang các vùng đất mới. Một nhóm ôn hòa đề nghị kéo dài ranh giới theo Thỏa hiệp Missouri tới tận Thái Bình Dương, phân rõ những bang tự do ở phía Bắc và những bang nô lệ ở phía Nam. Những ý kiến khác yêu cầu vấn đề này dành cho “chủ quyền nhân dân”, tức là chính phủ để người dân đến định cư những vùng lãnh thổ mới tự quyết định.

Trong thập niên 1850, vấn đề nô lệ đã chia rẽ các quan hệ chính trị vốn gắn kết nước Mỹ trước đó, biểu hiện trong các đảng phái chính trị. Đảng Whig và đảng Dân chủ - hai chính đảng lớn ở Mỹ bấy giờ bị suy yếu. Sau đó đảng Whig bị sụp đổ, đảng Dân chủ thì bị chia rẽ không thể hàn gắn được. Điều này cũng khiến quyền lực của các tổng thống bị suy giảm. Nhân cơn “sốt vàng” ở California, chỉ trong vòng hai năm 1848-1849 đã có khoảng 80 nghìn người

đổ xô về đây khai thác vàng, một lần nữa, vấn đề chế độ nô lệ ở lãnh thổ mới lại sôi sục. Thượng nghị sĩ Henry Clay, ngày 29/1/1850 đưa ra một số quyết định làm khuôn khổ đại cương cho việc giải quyết những điểm dị biệt giữa miền Bắc và miền Nam. Thượng viện Mỹ đã thảo luận những quyết định này và dẫn đến phiên họp cuối cùng của bộ ba thượng nghị sĩ Calhoun, Clay và Webster, từ đó ra đời Thỏa ước 1850⁽²⁴⁾. Thỏa ước này quyết định rằng: 1. California được gia nhập liên bang với tư cách là bang tự do; 2. Phần còn lại của đất đai mới chiếm được của Mexico được chia thành hai bang New Mexico và Utah và được cai quản làm sao không dính dáng gì tới chế độ nô lệ; 3. Những đòi hỏi của Texas về phần đất phân chia cho bang New Mexico, biên giới Rio Grand sẽ được thỏa mãn với thanh toán đền bù 10 triệu đô la; 4. Thông qua Đạo luật nô lệ bỏ trốn (Fugitive Slave Act) để bắt những nô lệ này trả cho chủ của họ.

Thỏa ước 1850, trong đó có Đạo luật nô lệ bỏ trốn, áp dụng cho tất cả nô lệ bỏ trốn, kể cả những người đã trốn thoát tình trạng nô lệ từ nhiều năm, được xem là đã mở rộng chế độ nô lệ trong những vùng đất mới, ủng hộ giới chủ nô. Điều này gây nên sự bất bình ghê gớm trong cộng đồng những người chống chế độ nô lệ. Thỏa ước trên còn gây ra làn sóng phản đối mạnh mẽ ở bang Missouri, do thành phần chiếm nô cốt cán ở đây thấy Kansas trở thành bang tự do sẽ đẩy Missouri vào thế nằm giữa những bang láng giềng cấm chế độ nô lệ (Illinois, Iowa, Kansas). Nhiều đại biểu quốc hội của Kansas được các bang miền Nam ủng hộ đã ngăn cản mọi nỗ lực tổ chức vùng đất mới theo Thỏa ước.

Vào lúc Thỏa ước 1850 được phê chuẩn, thì một thượng nghị sĩ tên là Stephen A. Douglas đã đưa ra dự luật dưới tên gọi “Đạo luật Kansas – Nebraska”. Douglas cho rằng, Thỏa ước 1850 thay thế Thỏa ước Missouri 1820, cho phép các bang Utah và New Mexico tự mình giải quyết vấn đề nô lệ, thì các vùng Kansas và Nebraska cũng phải được quyền quyết định họ sẽ gia nhập Liên bang với tư cách các bang nô lệ hay tự do. Ý nghĩa quan trọng của dự luật này ở chỗ nó đã xét lại quy định của Thỏa ước Missouri vốn cấm chế độ nô lệ tại các vùng đất mới phía Bắc của con đường đông-tây (đường kéo dài của biên giới phía nam bang Missouri), mà cho phép những bang mới thành lập có quyền quyết định duy trì chế độ nô lệ hay không! Năm 1854, dự luật này đã được tổng thống Franklin Pierce ký ban hành sau khi Quốc hội liên bang thông qua. Nebraska ngay từ đầu đã quyết định trở thành bang tự do, trong khi Kansas rơi vào cuộc xung đột đẫm máu (1854-1858) giữa hai lực lượng ủng hộ và chống đối chế độ nô lệ.

Những năm cuối thập niên 1850, cuộc giằng co giữa hai phái bãi nô (Abolitionists) và ủng hộ chế độ nô lệ càng trở nên quyết liệt. Tác phẩm *Túp lều bác Tôm* (1852) của văn sĩ Harriet B. Stowe miêu tả chế độ nô lệ như là sự tàn bạo và sỉ nhục con người, đã gây tiếng vang lớn đối với toàn xã hội Mỹ. Các chủ nô miền Nam tuyên bố tác phẩm của Stowe là dối trá, xuyên tạc và bị cấm lưu hành. Đại diện cho ngôn luận miền Nam bấy giờ là thượng nghị sĩ Stephen A. Douglas – người đề xuất luận điểm “Chủ quyền nhân dân” (popular sovereignty), đã cùng Abraham Lincoln tranh luận bảy lần về chế độ nô lệ. Theo

Douglas, người da đen là kẻ dị giáo, gớm ghiếc, không thể trao quyền công dân cho họ dưới bất kỳ hình thức nào. Trong cuộc tranh luận lần thứ tư, ông nói “Tôi chưa bao giờ ủng hộ việc đưa đến sự công bằng về chính trị và xã hội theo bất kỳ phương thức nào cho chủng tộc da đen. Tôi chưa bao giờ tán đồng việc để người da đen trở thành cử tri hay thành viên hội thẩm đoàn, hoặc cho phép họ được nắm quyền trong các cơ quan hay được kết hôn với người da trắng... sự thượng đẳng luôn giành cho người da trắng”⁽²⁵⁾. Ngược lại, Abraham Lincoln, bắt nguồn từ tư tưởng tự do, bình đẳng trong Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ, cho rằng chế độ nô lệ là một điều sai trái. Ông nói “... chẳng có lý do gì người da đen không được hưởng các quyền tự nhiên trong thế giới này - những quyền đã được đề ra trong bản Tuyên ngôn độc lập: quyền sống, quyền tự do và mưu cầu hạnh phúc”... “Tôi đồng ý với Douglas rằng, một người da đen không ngang bằng với tôi trong nhiều khía cạnh, chắc chắn không phải ở màu da, cũng không phải ở sự đóng góp về tri thức hay đạo đức. Nhưng về quyền hưởng thành quả do chính mình làm ra và không muốn để bất kỳ ai khác hưởng – thì người ấy ngang bằng với tôi, với Douglas, và với tất cả mọi người”⁽²⁶⁾. Trong cuộc tranh luận này, Douglas đã thắng thế Lincoln trong vấn đề sắc tộc, chứng tỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc đã ăn sâu vào văn hóa và xã hội Mỹ đến dường nào!

Trong tình trạng xã hội như thế, việc Lincoln thắng cử Tổng thống trở thành cơ để giới chủ nô và lực lượng ủng hộ chế độ nô lệ khởi xướng phong trào ly khai ở các bang miền Nam, đi đầu là Nam Carolina.

Sau khi Abraham Lincoln đắc cử Tổng thống, Hội đồng Lập pháp bang này đã nhóm họp vào ngày 20/12/1860, thông qua Sắc lệnh ly khai (the Ordinance of secession) nhằm tách khỏi Hợp Chúng Quốc và xóa bỏ Hiến pháp nước Mỹ.

Sau khi Nam Carolina tuyên bố ly khai, trong vòng hai tháng đầu năm 1861, lần lượt 6 bang miền Nam liên tiếp ly khai khỏi Hợp Chúng Quốc là Mississippi, Florida, Alabama, Georgia, Louisiana, Texas. Ngày 4/2/1861 bảy bang trên đã triệu tập hội nghị tại Montgomery để thành lập Liên bang Mỹ (the Confederate States of America), đồng thời đưa ra lời cảnh báo rằng họ sẽ chống lại bất cứ âm mưu nào của chính phủ Mỹ nhằm chống một bang nào đó trong số họ. Vào ngày 7/2/1861, các bang ly khai đã thông qua bản Hiến pháp lâm thời; hai ngày sau, họ đã bầu David Jefferson làm Tổng thống⁽²⁷⁾.

Sau khi quân đội miền Nam nổ súng tấn công chiến lũy Sumter ngày 12/4/1861, thì có thêm bốn bang miền Nam nữa là Virginia, Arkansas, Tennessee và Bắc Carolina tuyên bố ly khai; nâng tổng số bang miền Nam ly khai lên mười một bang, đối lập với 22 bang miền Bắc. Nước Mỹ đã thật sự rơi vào một cuộc nội chiến.

KẾT LUẬN

Chế độ nô lệ da đen ở Mỹ được hình thành do nhu cầu xây dựng và khai thác thuộc địa của thực dân Anh. Trong giai đoạn đầu, từ khởi nguyên đến Chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa, sự hình thành chế độ nô lệ ở đây gắn liền với sự thay thế dần dần chế độ “ở đợ hợp đồng” được thiết lập bởi thực dân đối với những lao động nghèo khổ từ châu Âu di cư sang.

Từ khoảng giữa thế kỷ XVII, các thuộc địa Anh bắt đầu hợp pháp hóa chế độ nô lệ bằng những “Đạo luật nô lệ”, để cho ra đời chế độ “nô lệ chủng tộc”. Nô lệ da đen chính thức bị coi như một thứ tài sản hay hàng hóa để sở hữu và trao đổi. Thân phận của họ không khác gì thân phận nô lệ thời cổ đại.

Chiến tranh giành độc lập đã đánh dấu sự kết thúc giai đoạn đầu tiên của chế độ nô lệ da đen ở Mỹ. Về mặt pháp lý, ở cuối giai đoạn này, chế độ nô lệ đã bị hầu hết các bang bãi bỏ, nhưng trên thực tế nó vẫn tồn tại trong nhiều hình thức với mức độ đậm nhạt khác nhau theo từng địa phương, nhất là ở các bang miền Nam.

Sự phục hồi chế độ nô lệ ở các bang miền Nam sau năm 1793 đã góp phần hình thành một mô hình phát triển kinh tế đặc thù – kinh tế nông nghiệp điền trang trên cơ sở lao động nô lệ phụ thuộc, khác hẳn với mô hình kinh tế công thương miền Bắc trên cơ sở lao động tự do.

Ngoài việc tạo ra những khác biệt trong khuynh hướng phát triển kinh tế-xã hội giữa hai miền, chế độ nô lệ còn là nguyên nhân chủ yếu chia rẽ xã hội Mỹ trong hơn một thế kỷ. Vì thế, một phong trào bài nô của những người da trắng và da đen tự do đã xảy ra rộng khắp nước Mỹ với nhiều hình thức khác nhau, từ hồi hương nô lệ da đen về châu Phi, giúp nô lệ giải phóng... đến đỉnh cao là cuộc bạo động vũ trang của một số người da trắng chống chế độ nô lệ.

Sau cùng là sự chia rẽ về chính trị giữa các đảng phái và giai cấp cầm quyền Mỹ xảy ra trong suốt thời kỳ từ sau chiến tranh giành độc lập, dẫn đến những thỏa hiệp

giữa những người theo chủ nghĩa bãi nô và giới chủ nô, cùng lực lượng quần chúng ủng hộ họ. Tuy nhiên, những thỏa hiệp này không thể giúp nước Mỹ tránh khỏi cuộc ly khai của các bang miền Nam vốn kiên trì ủng hộ và phát triển chế độ nô lệ. Cuộc nội chiến Nam-Bắc (1861-1865) được coi như lời giải của lịch sử cho sự bảo toàn nước Mỹ và sự thống nhất xã hội Mỹ. □

CHÚ THÍCH.

(1) David Brion Davis. 2006. *Inhuman Bondage: The Rise and Fall of Slavery in the New World*. Oxford University Press, p.124.

(2) Lisa Rein. *Mystery of Va's First Slaves is Unlocked 400 years Later*.

http://www.washingtonpost.com/wp-dyn/content/article/2006/09/02/AR2006090201097_pf.html

(3) http://www.africanonline.com/slavery_in_the_united_states.html

(4) John P. David. 1967. *The American Negroes Reference Book*. Prentice Hall, Inc Englewood Cliffs, New Jersey, pp. 1-36.

(5) James M. Banner, Ir Sheldon Hacney, Barton J. Berstain. *Understanding the American Experience – Recent Interpretations*. Harcourt Brace J. Inc, pp.78-82.

(6) <http://www.History of Slave in Virginia>.

(7) Trinkley, M. "Growth of South Carolina's Slave Population", *South Carolina Information Highway*. Retrieved October 24, 2007.

(8) John P. David. 1967. *The American Negroes Reference Book*. Prentice Hall, Inc Englewood Cliffs, New Jersey, pp. 28-33.

(9) Alan Brinkley. 2003. (11th Ed). *American History – A Survey*, Mc Graw Hill Companies, New York, pp. 309-311.

(10) Irwin Unger (Nguyễn Kim Dân dịch, 2010). *Lịch sử Hoa Kỳ - Những vấn đề quá khứ*. Nxb. Từ điển Bách khoa, tr. 292-294.

(11) <http://www.solarnavigator.net/slavery.html>;

(12) Jackson J. Spielvogel. 1999. *Modern World History*. National Textbook Company, Illinois, pp. 12-13.

(13) John Hope Franklin. 1967. *From Slavery to Freedom – A History of Negro Americans*. Alfred A. Knopf. Inc, pp. 238-244.

(14) Như trên.

(15) George Brown, Tindall David, Emory Shi. 1999. *America – A Narrative History*. Fifth Ed, Norton&Company, Inc, New York, pp. 648-670.

(16) Alan Brinkley (2003, 11th Ed). *American History – A Survey*, Mc Graw Hill Companies, New York, pp. 334-338.

(17) Irwin Unger (Nguyễn Kim Dân dịch, 2010). *Lịch sử Hoa Kỳ – Những vấn đề quá khứ*. Nxb. Từ điển Bách khoa, tr. 410-413.

(18) Sđd, tr 470-472.

(19) [Http://en.wikipedia.org/wiki/David_Walker](http://en.wikipedia.org/wiki/David_Walker).

(20) Jim Haskins, Otha Richard Sullivan, Ed. D. Eleanora Tate, Brenda Wikinson. 2003. *Black Stars of Civil War Times – Africa - Americans Who lived their Dreams*. Inc, John Willey & Son, pp. 5-9.

(21) Haward Cincotta. 2007. *Khái quát về lịch sử nước Mỹ*. Nxb. Thanh niên, tr. 168-170, 199-215.

(22) Richard B. Morris. *Những tài liệu căn bản về lịch sử Hoa Kỳ*. Việt Nam Khảo dịch xã, Sài Gòn, tr. 66-76.

(23) Sđd, tr. 151-158.

(24) Sđd, tr. 187-191.

(25) David M. Potter, Curties K. Grant. 1966. *Eight Issues in American Hisroty*. Scott Foresman & Company, pp. 62-78.

(26) Như trên.

(27) George Brown, Tindall David, Emory Shi. 1999. *America – A Narrative History*. Fifth Ed, Norton & Company, Inc, New York, pp. 711-713.

TÀI LIỆU THAM KHẢO.

1. Brinkley, Alan. 2003, 11th Ed. *American*

- History – A Survey*. New York: Mc Graw Hill Companies,
2. Davis, David Brion. 2006. *Inhuman Bondage: The Rise and Fall of Slavery in the New World*. Oxford University Press.
 3. Potter, David M., Curties K. Grant. 1966. *Eight Issues in American Hisroty*. Scott Foresman & Company.
 4. George, Brown-Tindall David-Emory Shi. 1999. *America – A Narrative History*. Fifth Ed, New York: Norton & Company, Inc.
 5. Haward, Cincotta. 2007. *Khái quát về lịch sử nước Mỹ*. Hà Nội: Nxb. Thanh niên.
 6. [Http://en.wikipedia.org/wiki/David_Walker](http://en.wikipedia.org/wiki/David_Walker).
 7. Unger, Irwin (Nguyễn Kim Dân dịch, 2010). *Lịch sử Hoa Kỳ – Những vấn đề quá khứ*. Hà Nội: Nxb. Từ điển Bách khoa.
 8. Spielvogel, Jackson J. 1999. *Modern World History*. National Textbook Company, Illinois.
 9. Banner, James M., Ir Sheldon Hacney, Barton J. Berstain. *Understanding the American Experience – Recent Interpretations*. Harcourt Brace J. Inc
 10. Haskins, Jim, Otha Richard Sullivan, Ed. D. Eleanora Tate, Brenda Wikinson. 2003. *Black Stars of Civil War Times – Africa-Americans Who lived their Dreams*. Inc, John Willey & Son.
 11. Franklin, John Hope. 1967. *From Slavery to Freedom – A History of Negro Americans*. Alfred A. Knopf. Inc.
 12. David, John P. 1967. *The American Nergoes Reference Book*. Prentice Hall, Inc Englewood Cliffs, New Jersey.
 13. Lisa, Rein. *Mystery of Va's First Slaves is Unlocked 400 years Later*. http://www.washingtonpost.com/wp-dyn/content/article/2006/09/02/AR2006090201097_pf.html
 14. Morris, Richard B. 1956. *Những tài liệu căn bản về lịch sử Hoa Kỳ*. Sài Gòn: Việt Nam Khảo dịch xã.
 15. Trinkley, M. 2007. *Growth of South Carolina's Slave Population*", South Carolina Information Highway. Retrieved October 24,